

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thúy

2. Bà Trần Thị Thanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 761/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2018/QĐHST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1959.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1961.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông và bà P bắt đầu tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng T1, sinh ngày 20/8/1985 và Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 16/5/1988 hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động. Tài sản chung và nợ chung không có.

Ông bà sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn, do bà P có tình cảm và quan hệ bất chính với người khác, bất đồng quan điểm mà không thể nào khắc phục được nên ngày 30/12/1991 ông bà thống nhất làm đơn ly dị bằng giấy tay và sống ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian sống ly thân ông bà không ai gặp ai để bàn bạc hàn gắn cuộc sống hôn nhân. Do đó ông yêu cầu được ly hôn với bà P.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà P thống nhất ý kiến ông T, tuy nhiên nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, ông T hay ghen tuông vô cớ nên cuộc sống không hạnh phúc và ông bà sống ly thân từ năm 1991 cho đến nay. Ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà P; Về con chung, các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung, không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông bà là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1984, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ theo điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 quy định “quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 thì không bắt buộc phải đăng ký kết hôn” nên quan hệ vợ chồng của ông T và bà P được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Ông T yêu cầu ly hôn, nguyên nhân do ông bà không còn phù hợp về tính tình nên thường xuyên bất đồng quan điểm. Xét thấy, tại đơn ly dị ngày 30/12/1991 ông T và bà P thỏa thuận đồng ý ly hôn, từ đó cho đến nay ông bà ai cũng có cuộc sống riêng không ai quan tâm chăm sóc đến ai và ông bà cũng không bàn bạc hàn gắn cuộc sống gia đình, hơn nữa tại biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018 bà P đồng ý ly hôn. Như vậy có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa ông T và bà P lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Nguyễn Hoàng T1, sinh ngày 20/8/1985 và Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 16/5/1988. Xét thấy anh Thiện và anh Thức đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông T phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hoàng T đối với bà Nguyễn Thị P. Ông T được ly hôn với bà P.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Hoàng T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà P không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008292 ngày 26/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui